

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
KHO BẠC NHÀ NƯỚC NINH THUẬN

KẾT QUẢ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 VÀ NĂM 2023 KÉO DÀI ĐẾN HẾT NGÀY 31/7/2024
NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ (A+B+C)	2.971.383	1.300.296	44%	291.046	63.106	22%
	<i>Trong đó vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>310.346</i>	<i>218.048</i>	<i>70%</i>	<i>15.700</i>	<i>8.413</i>	<i>54%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	65.577	52.741	80%	23	-	0%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	64.925	35.287	54%	14.417	8.413	58%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	179.844	130.020	72%	1.260	-	0%
A	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	128.764	79.504	62%	1.352	-	0%
1	Viện kiểm sát Nhân dân tối cao	300	-	0%	1.352	-	0%
2	UBND huyện Thuận Nam	8.069	-	0%	-	-	-
3	UBND huyện Ninh Phước	4.233	61	1%	-	-	-
4	UBND huyện Ninh Sơn	14.899	219	1%	-	-	-
5	UBND huyện Bác Ái	326	46	14%	-	-	-
6	UBND huyện Thuận Bắc	4.937	1.143	23%	-	-	-
7	Viện nghiên cứu Bông và Phát triển nông nghiệp Nha Hồ	26.000	15.187	58%	-	-	-
8	BQLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	70.000	62.849	90%	-	-	-
B	NGÂN SÁCH TỈNH (B.1+B.2)	2.086.488	729.476	35%	2.984	1.917	64%
	<i>Trong đó vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>83.500</i>	<i>49.037</i>	<i>59%</i>	<i>501</i>	<i>-</i>	<i>0%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	18.635	14.147	76%	3	-	0%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	16.385	1.128	7%	-	-	
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	48.480	33.762	70%	497	-	0%
B.1	NHÓM BQLDA CHUYÊN NGÀNH	1.710.928	556.953	33%	2.134	1.864	87%
1	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông	602.870	165.320	27%			
2	BQLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	549.922	189.444	34%			
3	Ban xây dựng năng lực và thực hiện các dự án ODA ngành nước	508.568	176.868	35%			
4	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	49.568	25.320	51%	2.134	1.864	87%
B.2	NHÓM CHỦ ĐẦU TƯ LÀ SỞ, BAN, NGÀNH	375.560	172.522	46%	850	53	6%
1	Ban QLDA Tam nông giai đoạn 2	300		0%			
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5.834		0%			
3	Sở Thông tin và Truyền thông	60.000		0%			
4	Văn phòng điều phối CTMTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh	17.335	388	2%			
5	Chi cục Thủy sản	10.000	332	3%			
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	23.930	1.039	4%			
7	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi				251	53	21%
8	Trường Trung cấp Y tế	19.295	5.307	28%			
9	Vườn quốc gia Phước Bình	4.800	1.644	34%			
10	BQLDA SACCR	36.931	17.304	47%			
11	Vườn quốc gia Núi Chúa	6.800	3.246	48%			
12	BCH Bộ đội Biên phòng	15.204	8.243	54%			
13	Trường Cao đẳng Nghệ	20.340	9.852	48%	3	-	0%
14	Công an tỉnh	17.400	11.371	65%			

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8
15	Ban Dân tộc	900	610	68%	596	-	0%
16	BCH Quân sự tỉnh	32.070	22.207	69%			
17	Đài Phát thanh - Truyền hình	40.250	32.950	82%			
18	Chi cục thú y	11.628	10.126	87%			
19	Văn phòng Tỉnh uỷ	33.000	28.886	88%			
20	Bệnh viện tỉnh	8.000	7.473	93%			
21	Ban quản lý khu công nghiệp	11.543	11.543	100%			
C	NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ, THÀNH PHỐ	756.131	491.316	65%	286.710	61.189	21%
	<i>Trong đó vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>226.846</i>	<i>169.011</i>	<i>75%</i>	<i>15.200</i>	<i>8.413</i>	<i>55%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	46.942	38.593	82%	19	-	0%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	48.540	34.159	70%	14.417	8.413	58%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	131.364	96.258	73%	763	-	0%
C.1	THÀNH PHỐ PHAN RANG THÁP CHÀM	197.670	115.010	58%	45	0	0%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>420</i>	<i>410</i>	<i>98%</i>			
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025						
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	420	410	98%			
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030						
C.2	NINH SON	73.393	42.256	58%	4.635	1.384	30%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>27.290</i>	<i>14.792</i>	<i>54%</i>	<i>1.241</i>	<i>271</i>	<i>22%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	1.350		0%			
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	12.000	6.569	55%	640	271	0%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	13.940	8.222	59%	601		0%
C.3	NINH HẢI	79.609	59.986	75%	171.075	43.819	26%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>7.047</i>	<i>4.374</i>	<i>62%</i>	<i>48</i>		<i>0%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025						
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	3.200	2.831	88%	30		0%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	3.847	1.543	40%	18		0%
C.4	NINH PHƯỚC	71.670	46.907	65%	60		0%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>4.695</i>	<i>4.564</i>	<i>97%</i>	<i>60</i>		<i>0%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025						
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	3.200	3.137	98%	60		0%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	1.495	1.426	95%			
C.5	BẮC AI	172.116	133.434	78%			
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>130.191</i>	<i>98.089</i>	<i>75%</i>			
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	41.522	36.170	87%			
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	17.500	11.861	68%			
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	71.169	50.058	70%			
C.6	THUẬN BẮC	96.460	53.903	56%	202		0%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>33.275</i>	<i>26.352</i>	<i>79%</i>	<i>202</i>		<i>0%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	1.070		0%			
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	1.020	282	28%	65		0%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	31.185	26.070	84%	137		0%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8
C.7	THUẬN NAM	65.212	39.820	61%	110.694	15.985	14%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	23.928	20.430	85%	13.648	8.142	60%
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	3.000	2.423	81%	19		0%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	11.200	9.068	81%	13.623	8.142	60%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	9.728	8.939	92%	6		0%

Ghi chú:

- Cột 2: Danh sách Chủ đầu tư được sắp xếp theo tỷ lệ giải ngân từ thấp đến cao.
- Cột 3: Số liệu thể hiện là kế hoạch vốn đã phân bổ chi tiết cho từng dự án và đã nhập Tabmis. Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao: 2.775,5 tỷ đồng, Kế hoạch vốn HDND tỉnh giao: 2.962,5 tỷ đồng.
- Kết quả giải ngân nguồn vốn Sơ Tài chính thông báo cho dự án cấp tỉnh:
Nguồn thu sử dụng đất: đã giải ngân 63,9 tỷ đồng, đạt 60,9% mức vốn được thông báo (104,9 tỷ), đạt 30,4% kế hoạch vốn được giao (210,3 tỷ đồng).

Ninh Thuận, ngày 05 tháng 8 năm 2024 *Nguyễn Trung Nam*

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trung Nam

